

HƯỚNG DẪN GIẢI

Read the leaflet about medical tourism and mark the letter A, B, C, or D on the answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Your Journey to World-Class Healthcare Starts with YouMec! Discover a superior healthcare experience at YouMec International Hospital, an (1) _____ leader in medical tourism! Our JCI- accredited facilities offer (2) _____ cutting-edge treatments in cardiology, oncology, and aesthetics, powered by stronger partnerships with global (3) _____ like The John Hopkins Hospital or Cleveland Clinic. (4) _____ our commitment to excellence, we provide seamless support with multilingual interpreters, tailored diets, and (5) _____ high-end services. Moreover, our advanced technology and compassionate care will deliver the best outcomes at affordable costs. Choose YouMec for a better and healthier version of you, backed by world-class expertise and personalized attention. Let's (6) _____ your strength and start your transformative medical journey from today!

Question 1. **A. unrivaled** B. unbothered C. underscored D. underlined

Giải thích:

- A. unrivaled - **ĐÚNG**: *Unrivaled* (vô song, không có đối thủ) phù hợp với ngữ cảnh quảng cáo về một bệnh viện hàng đầu (*leader*).
- B. unbothered - **SAI**: Không bận tâm.
- C. underscored - **SAI**: Được nhấn mạnh.
- D. underlined - **SAI**: Được gạch chân.

Question 2. A. much B. few **C. many** D. a little

Giải thích:

- A. much - **SAI**: Dùng cho danh từ không đếm được.
- B. few - **SAI**: Mang nghĩa phủ định (rất ít), không phù hợp ngữ cảnh quảng cáo "cung cấp nhiều phương pháp".
- C. many - **ĐÚNG**: *Treatments* là danh từ đếm được số nhiều -> dùng *Many*.
- D. a little - **SAI**: Dùng cho danh từ không đếm được.

Question 3. A. founders B. initiators **C. giants** D. bosses

Giải thích:

- A. founders - **SAI**: Người sáng lập.
- B. initiators - **SAI**: Người khởi xướng.

- C. giants - **ĐÚNG**: Collocation *global giants* (những gã khổng lồ/ông lớn toàn cầu) ám chỉ các tập đoàn/bệnh viện lớn và uy tín như John Hopkins.
- D. bosses - **SAI**: Ông chủ.

Question 4. A. In comparison with

B. In line with

C. In place of

D. In search of

Giải thích:

- A. In comparison with - **SAI**: So sánh với.
- B. In line with - **ĐÚNG**: *In line with* (phù hợp với, tuân theo) -> "Phù hợp với cam kết về sự xuất sắc của chúng tôi...".
- C. In place of - **SAI**: Thay vì.
- D. In search of - **SAI**: Tìm kiếm.

Question 5. A. the other

B. the others

C. another

D. other

Giải thích:

- A. the other - **SAI**: Cái còn lại (trong 2 cái).
- B. the others - **SAI**: Những cái còn lại (đại từ, không đi kèm danh từ *services*).
- C. another - **SAI**: Dùng với danh từ số ít.
- D. other - **ĐÚNG**: *Other + Danh từ số nhiều* (other high-end services) -> các dịch vụ cao cấp khác.

Question 6. **A. build up**

B. turn up

C. buckle up

D. glow up

Giải thích:

- A. build up - **ĐÚNG**: *Build up your strength* (tăng cường/xây dựng sức mạnh/sức khỏe).
- B. turn up - **SAI**: Xuất hiện.
- C. buckle up - **SAI**: Thắt dây an toàn.
- D. glow up - **SAI**: Lột xác (thường dùng cho ngoại hình, văn phong không trang trọng bằng *build up* trong y tế).

Dịch: Hành trình hướng tới dịch vụ chăm sóc sức khỏe đẳng cấp thế giới của bạn bắt đầu tại YouMec! Hãy khám phá một trải nghiệm chăm sóc sức khỏe vượt trội tại Bệnh viện Quốc tế YouMec, một đơn vị **vô song** trong lĩnh vực du lịch y tế! Cơ sở đạt chuẩn JCI của chúng tôi cung cấp **nhieu** phương pháp điều trị tiên tiến về tim mạch, ung thư và thẩm mỹ, được hỗ trợ bởi mối quan hệ hợp tác chặt chẽ hơn với các **ông lớn** toàn cầu như Bệnh viện Johns Hopkins hoặc Cleveland Clinic. **Phù hợp** với cam kết về chất lượng của mình, chúng tôi mang đến sự hỗ trợ liền mạch với đội ngũ phiên dịch đa ngôn ngữ, chế độ dinh dưỡng được thiết

kể riêng và các dịch vụ cao cấp khác. Hơn nữa, công nghệ tiên tiến cùng sự chăm sóc tận tâm của chúng tôi sẽ mang lại những kết quả điều trị tốt nhất với chi phí hợp lý. Hãy chọn YouMec để trở thành phiên bản khỏe mạnh và tốt đẹp hơn của chính bạn, được hỗ trợ bởi chuyên môn đẳng cấp thế giới và sự chăm sóc cá nhân hóa. Hãy cùng **tăng cường** sức khỏe của bạn và bắt đầu hành trình điều trị đầy chuyển đổi ngay từ hôm nay!

Read the instructions on how to prepare for solo travel and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best word or phrase to fill in the blanks from 7 to 12.

TIPS FOR SOLO TRAVELLING

For those intending to embark on a solo journey, careful preparation is essential to ensure both safety and the (7) _____ of authentic experiences. The first step is choosing a destination that is welcoming but not (8) _____ by mass tourism. Solo travelers might consider smaller, walkable towns that allow for easy navigation and deeper cultural immersion. Before departure, it is also advisable to share the itinerary with family or friends, download offline maps to reduce travel stress, and pack lightly to remain self-reliant. Once abroad, being mindful (9) _____ local customs, including dress codes, is crucial, as this not only ensures respect but also enriches the overall experience and fosters connections with locals. Upon arrival, travelers should seek (10) _____ from hostel staff. To safeguard finances, only one bank card should be carried, cash should be kept in separate pockets, and real-time location sharing should be avoided. Finally, travelers should consider (11) _____ local events or small group activities, which enables them to engage (12) _____ with other people while still uncovering hidden gems off the beaten path.

Question 7. A. chase B. hunt **C. pursuit** D. purchase

Giải thích:

- A. chase - SAI: Sự rượt đuổi.
- B. hunt - SAI: Cuộc đi săn.
- C. pursuit - ĐÚNG: *The pursuit of something* (sự theo đuổi cái gì đó) -> "sự theo đuổi những trải nghiệm chân thực".
- D. purchase - SAI: Sự mua bán.

Question 8. A. mitigated **B. overwhelmed** C. enhanced D. worsened

Giải thích:

- A. mitigated - SAI: Giảm nhẹ.
- B. overwhelmed - ĐÚNG: *Overwhelmed by* (bị choáng ngợp/tràn ngập bởi) -> "không bị tràn ngập bởi du lịch đại trà".

- C. enhanced - SAI: Tăng cường.
- D. worsened - SAI: Làm tệ đi.

Question 9. **A. of** B. with C. for D. in

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án A.
 - Cấu trúc: *Be mindful of something* (lưu tâm, chú ý đến cái gì).

Question 10. A. safety advice practical B. advice safety practical
C. practical advice safety **D. practical safety advice**

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án D.
 - Trật tự từ: Tính từ bổ nghĩa (*Practical*) + Danh từ ghép/Cụm danh từ (*Safety advice*).
 - *Practical safety advice*: Lời khuyên an toàn mang tính thực tiễn.

Question 11. A. join **B. joining** C. to join D. to joining

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án B.
 - Cấu trúc: *Consider* + *V-ing* (cân nhắc làm gì). -> *Consider joining*.

Question 12. A. mean **B. meaningfully** C. meaning D. meaningful

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án B.
 - Cần một trạng từ (Adverb) để bổ nghĩa cho động từ *engage* (tương tác).
 - *Engage meaningfully* (tương tác một cách có ý nghĩa).

Những mẹo dành cho du lịch một mình

Đối với những ai có ý định bắt đầu một hành trình một mình, việc chuẩn bị kỹ lưỡng là điều cần thiết để đảm bảo cả sự an toàn và **sự theo đuổi** những trải nghiệm chân thật. Bước đầu tiên là chọn một điểm đến thân thiện nhưng không bị **tràn ngập** bởi du lịch đại trà. Những người đi du lịch một mình có thể cân nhắc các thị trấn nhỏ, dễ đi bộ, giúp việc di chuyển thuận tiện hơn và tạo điều kiện hòa mình sâu sắc hơn vào văn hóa địa phương. Trước khi khởi hành, cũng nên chia sẻ lịch trình với gia đình hoặc bạn bè, tải bản đồ ngoại tuyến để giảm căng thẳng khi di chuyển, và sắp xếp hành lý gọn nhẹ để duy trì khả năng tự chủ. Khi ở nước ngoài, việc chú ý đến phong tục địa phương, bao gồm cả quy tắc ăn mặc, là vô cùng quan trọng, bởi điều này

không chỉ thể hiện sự tôn trọng mà còn làm phong phú trải nghiệm tổng thể và giúp kết nối với người dân bản xứ. Khi đến nơi, du khách nên tìm **lời khuyên an toàn mang tính thực tiễn** từ nhân viên hostel. Để bảo vệ tài chính, chỉ nên mang theo một thẻ ngân hàng, giữ tiền mặt ở các túi khác nhau và tránh chia sẻ vị trí theo thời gian thực. Cuối cùng, du khách nên cân nhắc **tham gia** các sự kiện địa phương hoặc những hoạt động nhóm nhỏ, điều này giúp họ tương tác **một cách có ý nghĩa** với những người khác trong khi vẫn khám phá được những điều thú vị nằm ngoài các tuyến du lịch quen thuộc.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13.

- a. **Customer:** Could I get a matcha latte with salted cream on top, please?
 b. **Customer:** It's June, so I'm definitely treating myself to a cold one.
 c. **Barista:** No problem! Do you want it iced or hot?

A. c - b - a

B. a - c - b

C. a - b - c

D. b - c - a

1 a. Customer: Could I get a matcha latte with salted cream on top, please?

- **Giải thích:** Đây là câu mở đầu tự nhiên nhất: khách gọi đồ uống cụ thể.
- **Dịch:** Khách: Cho tôi một ly matcha latte với kem muối ở trên được không ạ?

2 c. Barista: No problem! Do you want it iced or hot?

- **Giải thích:** Barista phản hồi và hỏi tiếp về lựa chọn “đá hay nóng” cho món vừa được gọi.
- **Dịch:** Nhân viên pha chế: Được thôi ạ! Anh/chị muốn uống lạnh hay nóng?

3 b. Customer: It's June, so I'm definitely treating myself to a cold one.

- **Giải thích:** Khách trả lời đúng trọng tâm câu hỏi “iced or hot”, nhấn mạnh vì đang tháng Sáu nên muốn uống lạnh.
- **Dịch:** Khách: Bây giờ đang tháng Sáu nên chắc chắn tôi sẽ tự thưởng cho mình một ly lạnh rồi.

Question 14.

- a. **Mia:** Hey, have you started revising for the graduation exam yet?
 b. **Sam:** That'd be awesome. We could quiz each other and sort out the tricky topics.
 c. **Mia:** Perfect! Let's meet at my place on Saturday and power through those practice tests.
 d. **Sam:** Yeah, I've been hitting the books hard, especially for math. It's tougher than I thought!
 e. **Mia:** Tell me about it! I'm freaking out over chemistry. Want to study together this weekend?

A. a - d - e - b - c

B. a - d - c - b - e

C. e - d - a - b - c

D. e - b - a - d - c

1 a. Mia: Hey, have you started revising for the graduation exam yet?

- **Giải thích:** Câu mở đầu hợp lý nhất — Mia hỏi bạn về việc ôn thi.
- **Dịch:** Mia: Này, bạn bắt đầu ôn cho kỳ thi tốt nghiệp chưa?

2 d. Sam: Yeah, I've been hitting the books hard, especially for math. It's tougher than I thought!

- **Giải thích:** Sam trả lời trực tiếp câu hỏi của Mia, nói đang học và môn Toán khó.
- **Dịch:** Sam: Rồi, mình đang học rất nhiều, đặc biệt là môn Toán. Khó hơn mình nghĩ đấy!

3 e. Mia: Tell me about it! I'm freaking out over chemistry. Want to study together this weekend?

- **Giải thích:** Mia đồng cảm và đề xuất học nhóm — hợp logic sau chia sẻ của Sam.
- **Dịch:** Mia: Bạn nói đúng! Mình đang hoảng vì môn Hóa đây. Cuối tuần này học chung không?

4 b. Sam: That'd be awesome. We could quiz each other and sort out the tricky topics.

- **Giải thích:** Sam đồng ý và nói cụ thể cách học chung.
- **Dịch:** Sam: Tuyệt đó! Chúng ta có thể hỏi đáp nhau và giải quyết các phần khó.

5 c. Mia: Perfect! Let's meet at my place on Saturday and power through those practice tests.

- **Giải thích:** Mia chốt kế hoạch học nhóm — kết thúc hợp lý nhất.
- **Dịch:** Mia: Quá chuẩn! Thứ Bảy gặp ở nhà mình nhé, cùng làm hết mấy bài luyện tập đó.

Question 15.

Dear Dr. Holmes, Principal of ABC Highschool

- We believe this event will foster community spirit and allow students to contribute meaningfully to Heart of Gold, helping many disadvantaged children get better access to healthcare.
- On behalf of the Music Club, I am writing to respectfully request your permission to organize a musical event on school premises to raise funds for Heart of Gold.
- We commit to handling all logistics, including supervision and financial reporting, responsibly.
- We propose holding this event on 15th December in the school's auditorium, aiming to showcase our students' musical talent for a worthy cause.
- For further information, I am available to meet at your convenience to discuss this further. Thank you for considering our request.

Sincerely,

A. b - d - a - e - c

B. b - d - a - c - e

C. b - a - c - d - e

D. b - e - a - d - c

1 b. On behalf of the Music Club... request your permission...

- **Giải thích:** Câu mở đầu giới thiệu mục đích viết thư — *xin phép tổ chức sự kiện*.
- **Dịch:** Thay mặt CLB Âm nhạc, tôi viết thư này để kính đề nghị sự cho phép...

2 d. We propose holding this event on 15th December...

- **Giải thích:** Sau khi nêu lý do viết thư, thư cần đưa ra *đề xuất chi tiết về thời gian và địa điểm*.

- **Dịch:** Chúng tôi đề xuất tổ chức sự kiện này vào ngày 15/12 tại hội trường...

3 a. We believe this event will foster community spirit...

- **Giải thích:** Tiếp theo là ý nghĩa và lợi ích của sự kiện, nhằm thuyết phục hiệu trưởng.
- **Dịch:** Chúng tôi tin rằng sự kiện này sẽ lan tỏa tinh thần cộng đồng...

4 c. We commit to handling all logistics...

- **Giải thích:** Cần khẳng định trách nhiệm để đảm bảo tính khả thi của sự kiện.
- **Dịch:** Chúng tôi cam kết phụ trách hậu cần, giám sát và báo cáo tài chính...

5 e. For further information...

- **Giải thích:** Câu kết thúc thư với lời mời gặp mặt — chuẩn nhất cho một thư xin phép.
- **Dịch:** Nếu cần thêm thông tin, tôi sẵn sàng gặp thầy/cô...

Question 16.

- However, this sudden exposure can be overwhelming, placing immense pressure on its delicate ecosystems and resources.
- Once considered a hidden gem, known only to a few locals and accessible via an unmarked trail in the early 1990s, its visitor numbers have dramatically surged.
- A prime example is Horseshoe Bend, a spectacular U-shaped curve in the Colorado River.
- Social networking platforms, particularly Instagram, have acted as a powerful catalyst for this transformation.
- The rise of social media has profoundly transformed how natural landmarks are discovered and experienced.

A. d - e - c - b - a

B. e - b - d - a - c

C. e - c - a - d - b

D. e - c - b - d - a

1 e. The rise of social media has profoundly transformed how natural landmarks are discovered and experienced.

- **Giải thích:** Đây là câu mở đoạn hoàn hảo vì đưa ra ý khái quát: mạng xã hội đã thay đổi cách con người tiếp cận các thắng cảnh.
- **Dịch:** Sự trỗi dậy của mạng xã hội đã làm thay đổi sâu sắc cách các danh thắng thiên nhiên được khám phá và trải nghiệm.

2 c. A prime example is Horseshoe Bend, a spectacular U-shaped curve in the Colorado River.

- **Giải thích:** Sau câu khái quát, đoạn văn cần một ví dụ minh họa cụ thể — Horseshoe Bend được giới thiệu đúng lúc.
- **Dịch:** Một ví dụ điển hình là Horseshoe Bend, khúc uốn chữ U tuyệt đẹp của sông Colorado.

3 b. Once considered a hidden gem... its visitor numbers have dramatically surged.

- **Giải thích:** Câu này cung cấp thông tin nền về quá khứ và sự thay đổi mạnh mẽ của lượng du khách, làm rõ ví dụ ở câu 2.
- **Dịch:** Từng được xem là một viên ngọc ẩn chỉ người địa phương biết đến... lượng khách đã tăng vọt.

4 d. Social networking platforms... acted as a powerful catalyst for this transformation.

- **Giải thích:** Câu này quay lại giải thích nguyên nhân trực tiếp của sự tăng trưởng — ảnh hưởng của mạng xã hội.
- **Dịch:** Các nền tảng mạng xã hội... đã trở thành chất xúc tác mạnh mẽ cho sự chuyển đổi này.

5 a. However, this sudden exposure can be overwhelming...

- **Giải thích:** Kết đoạn bằng hệ quả tiêu cực, hoàn thiện mạch: tăng khách → tác động xấu đến hệ sinh thái.
- **Dịch:** Tuy nhiên, sự phơi bày đột ngột này có thể gây áp lực lớn lên hệ sinh thái mong manh.

Question 17.

- However, despite this increase in opportunities, many fields still lack sufficient training programs, especially in smaller towns.
- Career paths have evolved dramatically over the years, with more options available than ever before.
- The rise of digital technologies has also created new jobs, especially in fields like IT, marketing, and online business.
- This shift in the job market has led to a surge in specialized education and training, giving people a chance to pursue various career interests.
- As a result, more young people are seeking out non-traditional careers that allow for remote work and flexible schedules.

A. b - c - d - a - e

B. b - d - c - a - e

C. b - d - e - c - a

D. d - b - e - c - a

1 b. Career paths have evolved dramatically over the years, with more options available than ever before.

- **Giải thích:** Câu mở bài giới thiệu sự thay đổi lớn trong con đường sự nghiệp.
- **Dịch:** Con đường sự nghiệp đã thay đổi mạnh mẽ qua nhiều năm, với nhiều lựa chọn hơn bao giờ hết.

2 c. The rise of digital technologies has also created new jobs...

- **Giải thích:** Mở rộng ý từ câu 1, đưa ra nguyên nhân cụ thể: công nghệ số tạo ra cơ hội việc làm mới.
- **Dịch:** Sự phát triển của công nghệ số cũng tạo ra nhiều công việc mới...

3 d. This shift in the job market has led to a surge in specialized education and training...

- **Giải thích:** Câu này nối tiếp hệ quả từ sự thay đổi ở câu 2 → nhu cầu đào tạo chuyên sâu.

- **Dịch:** Sự thay đổi này đã dẫn đến sự bùng nổ trong giáo dục và đào tạo chuyên ngành...

4 a. However, despite this increase in opportunities...

- **Giải thích:** Câu chuyển ý đối lập, cho thấy vẫn còn hạn chế — rất tự nhiên sau câu 3.
- **Dịch:** Tuy có nhiều cơ hội hơn, nhưng nhiều lĩnh vực vẫn thiếu chương trình đào tạo...

5 e. As a result, more young people are seeking out non-traditional careers...

- **Giải thích:** Câu kết luận đưa ra hệ quả tổng thể của tất cả thay đổi đã đề cập.
- **Dịch:** Vì vậy, nhiều bạn trẻ đang tìm kiếm các nghề nghiệp phi truyền thống...

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Preserving the Night Sky: The Fight Against Light Pollution

At a time when interest in astronomy is on the increase, amateur astronomers (18) _____. The reason for this is that the night sky is gradually being lost due to light pollution, (19) _____. In response to this growing threat, the International Dark Sky Association has decided to award Dark Sky Reserve status to places that have so far escaped the adverse effects of light pollution. (20) _____. Up to now, only a handful of places have been granted Dark Sky Reserve Status, but there are plans for others to be added so that amateur astronomers can continue to enjoy the night sky just as much as their professional counterparts. (21) _____. Additionally, educational programs are also being developed to raise awareness among communities about the importance of reducing light pollution. If consistently supported by the governments and citizens, (22) _____.

Question 18.

- A. those who observe the Milky Way from their back gardens face a tough challenge
- B. from their back gardens, experiencing difficulty growing in observing the Milky Way
- C. who struggle with watching the Milky Way clearly from their back gardens

D. are finding it increasingly difficult to observe the Milky Way from their back gardens

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án D.
 - Câu gốc: "...amateur astronomers (18) _____." -> Cần một động từ chính để hoàn thành câu.
 - **D:** *are finding it increasingly difficult to observe...* (đang cảm thấy ngày càng khó quan sát...). Các đáp án khác (A, B, C) tạo thành mệnh đề quan hệ hoặc cụm từ khiến câu thiếu động từ chính (Sentence fragment).

Question 19.

A. threatening to make astronomy a privilege that only scientists can enjoy

- B. that poses a threat to limit astronomy as a benefit exclusive to scientists
- C. to make astronomy a privilege reserved just for scientific professionals
- D. potentially restricts astronomy to an enjoyment available only to scientists

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án A.
 - o Cần một cụm phân từ (V-ing) để bổ sung ý nghĩa (hệ quả/tính chất) cho mệnh đề trước đó về ô nhiễm ánh sáng.
 - o **A:** *threatening to make astronomy a privilege...* (đe dọa biến thiên văn học thành đặc quyền...).
 - o B sai vì *that* không dùng sau dấu phẩy. C và D sai ngữ pháp hoặc cấu trúc.

Question 20.

A. When such a place is given this award, in recognition of its exceptional night skies, it is protected by regulations to prevent light pollution

- B. Furthermore, this award can serve as a marketing tactic to draw in more investors for developing lighting equipment, thereby increasing the number of tourists
- C. After receiving this award in recognition of its remarkable night skies, such a location remains susceptible to light pollution because of inadequate infrastructure
- D. This recognition serves as proof of its exceptional night skies, notwithstanding its being protected by local authorities from light pollution

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án A.
 - o Ngữ cảnh: Hiệp hội trao danh hiệu "Dark Sky Reserve" -> Câu tiếp theo giải thích ý nghĩa của danh hiệu này.
 - o **A:** *When such a place is given this award... it is protected by regulations...* (Khi nhận danh hiệu, nó được bảo vệ bởi các quy định...). Hợp lý với ý bảo tồn.

Question 21.

- A. Some cities' authorities in the world have already implemented very strict lighting rules: outdoor lights must be fully shielded so light doesn't go upward
- B. This raises the question of whether it is important to put efforts into preserving the dark sky while cities continue to expand at a fast pace
- C. In order to protect the dark sky from disappearing from the public's eyes, it is more important than

ever to encourage cities to expand their areas

D. These efforts are crucial as increasing urbanization continues to worsen the problem, making dark sky preservation a global priority

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án D.
 - o Câu trước: Kế hoạch mở rộng thêm các khu bảo tồn.
 - o Câu sau: *Additionally, educational programs...* (Thêm vào đó, các chương trình giáo dục...).
 - o **D:** *These efforts are crucial as increasing urbanization continues to worsen the problem...* (Những nỗ lực này là cấp thiết vì đô thị hóa làm vấn đề tệ hơn...). Câu này đóng vai trò cầu nối, giải thích TẠI SAO cần mở rộng và giáo dục.

Question 22.

- A. future generations will also be able to marvel at the stars, thanks to this initiative
- B. these initiatives will ensure that future generations can also marvel at the stars**
- C. the ability to marvel at the stars for future generations is a key goal of these initiatives
- D. the stars can be marveled from anywhere for future generations

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án B.
 - o Câu điều kiện: *If consistently supported...* (Nếu được ủng hộ liên tục...).
 - o **B:** *these initiatives will ensure that future generations can also marvel at the stars* (những sáng kiến này sẽ đảm bảo thế hệ tương lai có thể ngắm sao). Đây là kết quả tích cực và logic.

Bảo tồn bầu trời đêm: Cuộc chiến chống ô nhiễm ánh sáng

Trong thời điểm mà sự quan tâm đến thiên văn học ngày càng tăng, các nhà thiên văn nghiệp dư **đang ngày càng khó quan sát Dải Ngân hà từ sân sau của họ**. Lý do là bầu trời đêm đang dần mất đi do ô nhiễm ánh sáng, **đe dọa khiến thiên văn học trở thành đặc quyền chỉ dành cho các nhà khoa học**. Để đối phó với mối đe dọa ngày càng tăng này, Hiệp hội Bầu trời Tối Quốc tế quyết định trao danh hiệu Khu Dự trữ Bầu trời Tối cho những nơi vẫn còn tránh được tác động tiêu cực của ô nhiễm ánh sáng. **Khi một nơi được trao danh hiệu này nhằm ghi nhận bầu trời đêm xuất sắc của nó, nơi đó sẽ được bảo vệ bởi các quy định nhằm ngăn chặn ô nhiễm ánh sáng**. Cho đến nay, chỉ một vài nơi được nhận danh hiệu này, nhưng vẫn có kế hoạch bổ sung thêm để các nhà thiên văn nghiệp dư có thể tiếp tục chiêm ngưỡng bầu trời đêm như các nhà chuyên nghiệp. **Những nỗ lực này là vô cùng quan trọng khi quá trình đô thị hóa ngày càng làm vấn đề trầm trọng hơn, khiến việc bảo tồn bầu trời tối trở thành ưu tiên toàn cầu**. Ngoài ra, các chương trình giáo dục cũng được phát triển để nâng cao nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của việc giảm ô

niềm ánh sáng. Nếu được chính phủ và người dân hỗ trợ liên tục, **những sáng kiến này sẽ bảo đảm rằng các thế hệ tương lai cũng có thể chiêm ngưỡng các vì sao.**

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

The contemporary employment landscape is witnessing a notable shift in employee behavior, moving away from the previously prevalent trend of 'job hopping'. For years, frequent job changes were often perceived negatively, sometimes even discrediting an employee's commitment. However, recent data suggests a significant decline in voluntary resignations. This new phenomenon, termed 'job hugging', describes a situation where employees opt to remain in their current positions, effectively 'holding tight' to their jobs.

Statistics from the American labor market indicate a substantial decrease in the number of workers quitting their jobs compared to previous years, highlighting this evolving trend. Data from 2024 shows that 39.6 million Americans resigned from their jobs, an 11% drop from 2023 and a significant 22% decrease compared to 2022. This sharp decline reflects a major shift in employee attitudes, with many individuals choosing to "hug" their current jobs rather than risk changing roles.

This hesitation to switch roles is primarily driven by shifting economic realities rather than increased corporate loyalty. Tougher economic conditions, including financial instability, widespread layoffs and a general fear of unemployment, have made job security a paramount concern for many. Consequently, the perceived risks associated with seeking new opportunities often outweigh the potential benefits, such as higher salaries or career advancement. Employees are, therefore, prioritizing stability within their existing companies over the uncertainty of the external job market.

A common characteristic of individuals engaged in 'job hugging' is a heightened aversion to risk-taking in their career decisions. They may continue in roles even when experiencing dissatisfaction, choosing to endure familiar challenges rather than venturing into the unknown. This often involves valuing job security above personal growth or exploring new career paths. For these employees, the fear of a worse outcome in a new environment often compels them to stay put, even when other opportunities might exist. This pattern suggests a strategic decision to minimize exposure to market volatility.

Bối cảnh việc làm hiện nay đang chứng kiến một sự chuyển dịch đáng chú ý trong hành vi của người lao động, khi họ dần rời xa xu hướng "nhảy việc" vốn phổ biến trước đây. Trong nhiều năm, việc thường xuyên thay đổi công việc thường bị nhìn nhận tiêu cực, thậm chí làm giảm uy tín về mức độ cam kết của một nhân viên. Tuy nhiên, dữ liệu gần đây cho thấy số lượng người tự nguyện nghỉ việc đang giảm mạnh. Hiện tượng mới này, được gọi là "ôm việc", mô tả tình trạng người lao động lựa chọn ở lại vị trí hiện tại, tức là

“giữ thật chặt” công việc của mình.

Các số liệu từ thị trường lao động Mỹ cho thấy số lượng lao động nghỉ việc đã giảm đáng kể so với những năm trước, làm nổi bật xu hướng đang thay đổi này. Dữ liệu năm 2024 cho thấy có 39,6 triệu người Mỹ nghỉ việc, giảm 11% so với năm 2023 và giảm tới 22% so với năm 2022. Sự sụt giảm mạnh này phản ánh một thay đổi lớn trong thái độ của người lao động, khi nhiều người chọn “ôm lấy” công việc hiện tại thay vì mạo hiểm đổi sang vai trò mới.

Sự do dự trong việc thay đổi công việc chủ yếu xuất phát từ những biến động của bối cảnh kinh tế, chứ không phải do lòng trung thành tăng lên với doanh nghiệp. Điều kiện kinh tế khó khăn hơn, bao gồm sự bất ổn tài chính, tình trạng sa thải trên diện rộng và nỗi lo thất nghiệp nói chung, đã khiến vấn đề ổn định việc làm trở thành mối quan tâm hàng đầu của nhiều người. Do đó, những rủi ro được cảm nhận khi tìm kiếm cơ hội mới thường lớn hơn những lợi ích tiềm năng như tăng lương hoặc thăng tiến sự nghiệp. Vì vậy, người lao động có xu hướng ưu tiên sự ổn định tại công ty hiện tại hơn là sự bấp bênh của thị trường việc làm bên ngoài.

Một đặc điểm chung của những người “ôm việc” là mức độ ác cảm cao hơn đối với việc chấp nhận rủi ro trong các quyết định nghề nghiệp. Họ có thể tiếp tục ở trong một vị trí ngay cả khi không hài lòng, chọn đối mặt với những khó khăn quen thuộc thay vì bước vào môi trường mới đầy bất định. Điều này thường đồng nghĩa với việc coi trọng sự an toàn nghề nghiệp hơn là phát triển bản thân hoặc khám phá các hướng đi sự nghiệp khác. Đối với những nhân viên này, nỗi sợ gặp phải kết quả tệ hơn trong môi trường mới thường khiến họ ở lại, dù tồn tại những cơ hội khác. Mô hình hành vi này cho thấy đó là một quyết định mang tính chiến lược nhằm giảm thiểu mức độ phơi nhiễm trước biến động của thị trường.

Question 23. The word “discrediting” in paragraph 1 is **CLOSEST** in meaning to _____.

- A. displacing B. confirming C. degrading **D. undermining**

(Từ “discrediting” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. thay thế B. xác nhận C. làm giảm phẩm giá D. làm suy yếu)

Giải thích:

- A. displacing - SAI: Thay thế.
- B. confirming - SAI: Xác nhận.
- C. degrading - SAI: Làm suy thoái (thường dùng cho chất lượng, phẩm giá).
- D. undermining - **ĐÚNG**: Discrediting (làm mất uy tín/nghi ngờ) gần nghĩa nhất với Undermining (làm suy yếu/phá hoại nền tảng) trong ngữ cảnh làm giảm niềm tin vào sự cam kết của nhân viên.

Question 24. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 1?

“Statistics from the American labor market indicate a substantial decrease in the number of workers

quitting their jobs compared to previous years, highlighting this evolving trend."

A. The American labor market shows that fewer people are leaving their jobs now than before, reflecting a new trend.

B. The evolving trend in the American labor market is a decrease in job hugging due to new statistics recorded over the previous years.

C. In the last couple of years, the number of workers quitting jobs has soared, indicating a new trend in the American labor market.

D. There are more workers deciding to commit to their jobs in the American labor market, changing the employment trend.

(Câu nào dưới đây diễn đạt đúng nhất câu gạch chân trong đoạn 1?)

"Statistics from the American labor market indicate a substantial decrease in the number of workers quitting their jobs compared to previous years, highlighting this evolving trend."

A. Thị trường lao động Mỹ cho thấy hiện nay có ít người nghỉ việc hơn trước, phản ánh một xu hướng mới.

B. Xu hướng đang thay đổi trong thị trường lao động Mỹ là sự giảm bớt việc "ôm việc" do các số liệu mới thu thập trong những năm trước.

C. Trong vài năm gần đây, số lượng lao động nghỉ việc đã tăng vọt, báo hiệu một xu hướng mới trong thị trường lao động Mỹ.

D. Có nhiều lao động quyết định gắn bó với công việc của họ hơn trong thị trường lao động Mỹ, làm thay đổi xu hướng việc làm.)

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án A.
 - o Câu gốc: "Thống kê cho thấy sự sụt giảm đáng kể số người nghỉ việc so với các năm trước, làm nổi bật xu hướng này."
 - o A: "Thị trường lao động Mỹ cho thấy ít người nghỉ việc hơn trước đây, phản ánh một xu hướng mới." -> Paraphrase chính xác (fewer people leaving = substantial decrease in quitting).
 - o Các đáp án khác sai về ý nghĩa (B nói giảm job hugging là ngược; C nói số người nghỉ tăng vọt là sai).

Question 25. Which of the following is **NOT** mentioned in paragraph 3 as a factor contributing to job hugging?

A. widespread layoffs

B. fear of unemployment

C. career advancement

D. financial instability

(Yếu tố nào dưới đây **KHÔNG** được đề cập trong đoạn 3 như một nguyên nhân góp phần dẫn đến “ôm việc”?)

- A. tình trạng sa thải trên diện rộng
- B. nỗi sợ thất nghiệp
- C. cơ hội thăng tiến
- D. sự bất ổn tài chính

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án C.
 - o Bài hỏi yếu tố **KHÔNG** được đề cập như nguyên nhân gây ra "job hugging".
 - o Đoạn 3 liệt kê nguyên nhân: *financial instability* (D), *widespread layoffs* (A), *fear of unemployment* (B).
 - o *Career advancement* (C) được nhắc đến như một lợi ích tiềm năng của việc nhảy việc mà người ta **bỏ qua** vì sợ rủi ro, chứ không phải nguyên nhân khiến họ ở lại.

Question 26. Which of the following is **TRUE** according to paragraph 3?

- A. Job security is less important than personal growth for job huggers
- B. Job huggers often leave their jobs if they are dissatisfied.
- C. Job huggers are usually eager to take risks in their careers.

D. Job huggers may stay in roles despite feeling unhappy.

(Điều nào dưới đây là **ĐÚNG** theo đoạn 3?)

- A. Đối với người “ôm việc”, sự an toàn nghề nghiệp kém quan trọng hơn phát triển bản thân.
- B. Người “ôm việc” thường rời bỏ công việc nếu họ không hài lòng.
- C. Người “ôm việc” thường rất háo hức chấp nhận rủi ro trong sự nghiệp.
- D. Người “ôm việc” có thể tiếp tục ở lại vị trí dù cảm thấy không hạnh phúc.)

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án D.
 - o **D:** *Job huggers may stay in roles despite feeling unhappy.* (Họ có thể ở lại dù không vui).
 - o Dẫn chứng Đoạn 4: "*They may continue in roles even when experiencing dissatisfaction...*" (Họ có thể tiếp tục vị trí ngay cả khi không hài lòng).

Question 27. The word “**aversion**” in paragraph 4 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

- A. commitment
- B. preference**
- C. trend
- D. negligence

(Từ “**aversion**” trong đoạn 4 có nghĩa **TRÁI NGƯỢC** với _____.)

- A. sự cam kết
- B. sở thích
- C. xu hướng
- D. sự căm thù

Giải thích:

- A. commitment - **SAI**.

- B. preference - **ĐÚNG**: *Aversion* (sự ác cảm/tránh né) trái nghĩa với *Preference* (sự ưu tiên/yêu thích). Ngữ cảnh: tránh né rủi ro >< thích rủi ro.
- C. trend - SAI.
- D. negligence - SAI.

Question 28. The word “They” in paragraph 3 refers to _____.

- A. familiar challenges **B. individuals** C. career decisions D. career paths

(Từ “They” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. những khó khăn quen thuộc B. những cá nhân
C. các quyết định nghề nghiệp D. các con đường sự nghiệp)

Giải thích:

- **ĐÚNG**: Đáp án B.
o “A common characteristic of *individuals*... *They* may continue...” -> *They* ám chỉ *individuals* (những cá nhân/người lao động).

Question 29. Which paragraph provides data to show the increasing trend of “job hugging”?

- A. Paragraph 4 B. Paragraph 1 C. Paragraph 3 **D. Paragraph 2**

(Đoạn nào cung cấp số liệu cho thấy xu hướng “ôm việc” ngày càng tăng?

- A. Đoạn 4 B. Đoạn 1 C. Đoạn 3 D. Đoạn 2)

Giải thích:

- **ĐÚNG**: Đáp án D (Đoạn 2).
o Đoạn 2 chứa thông tin số liệu: “Data from 2024 shows that 39.6 million Americans resigned...”

Question 30. Which paragraph mentions the definition of “job hugging”?

- A. Paragraph 1** B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 4

(Đoạn nào đề cập đến định nghĩa của “ôm việc”?

- A. Đoạn 1 B. Đoạn 2 C. Đoạn 3 D. Đoạn 4)

Giải thích:

- **ĐÚNG**: Đáp án A (Đoạn 1).
o Đoạn 1 chứa định nghĩa: “This new phenomenon, termed ‘job hugging’, describes a situation where...”

Read the passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to

each of the following questions from 31 to 40.

The rapid proliferation of artificial intelligence (AI) tools, particularly generative AI, has sparked a profound debate concerning their impact on human cognition. While celebrated for their capacity to enhance productivity and automate complex tasks, a growing body of research suggests that an over-reliance on these technologies might inadvertently blunt our thinking skills. This apprehension echoes historical concerns, such as Socrates's distrust of the written word, which he feared would diminish memory and intellectual rigor. Though the great philosopher's specific fears about writing proved unfounded, the underlying anxiety about new cognitive technologies and their potential to reshape our mental faculties persists in the age of AI.

Empirical studies are now providing concrete evidence for these contemporary worries. Researchers have observed that even seasoned professionals tend to disengage their critical thinking skills when routinely using generative AI for tasks requiring analysis or synthesis. Furthermore, excessive dependence on AI during learning processes has been linked to reduced brain connectivity and a decrease in the memorability of information. This phenomenon is often attributed to a maladaptive form of "cognitive offloading," where instead of using AI to free up mental resources for higher-order thinking, individuals delegate fundamental cognitive processes entirely. Such delegation, when unchecked, hinders the development and maintenance of essential mental muscles, potentially transforming our minds into mere passive recipients rather than active processors of information.

[I] However, the narrative is not entirely one of decline. Many experts propose that AI, when leveraged judiciously, can serve as a powerful tool for human intelligence. The key lies in shifting from passive consumption to active, critical engagement. [II] Instead of asking AI for complete answers, users can employ it to generate diverse perspectives, identify potential biases, or even challenge their own assumptions. This approach transforms AI from a crutch into a sparring partner, fostering a dynamic interaction that can sharpen reasoning and deepen understanding. [III] Strategies include fact-checking AI outputs, iteratively refining prompts to encourage deeper processing, and dedicating mental effort to understanding why AI provides certain information. The challenge, therefore, is not to reject AI, but to cultivate a mindful approach to its integration into our daily lives and professional practices. [IV]

By understanding the mechanisms of cognitive offloading and consciously designing interactions that promote active learning and critical evaluation, we can harness AI's immense potential without succumbing to its pitfalls. This requires a concerted effort from individuals, educators, and developers to foster "AI literacy" - the ability to effectively and ethically engage with AI technologies. Ultimately, the future impact of AI on human cognition will be less about the technology's inherent nature and more about how we choose to interact with it.

Sự bùng nổ nhanh chóng của các công cụ trí tuệ nhân tạo (AI), đặc biệt là AI tạo sinh, đã làm dấy lên một cuộc tranh luận sâu sắc về tác động của chúng đối với nhận thức của con người. Dù được ca ngợi vì khả năng nâng cao năng suất và tự động hóa những nhiệm vụ phức tạp, ngày càng có nhiều nghiên cứu cho thấy sự phụ thuộc quá mức vào các công nghệ này có thể vô tình làm suy giảm kỹ năng tư duy của chúng ta. Nỗi lo này gợi nhớ những quan ngại trong lịch sử, chẳng hạn sự hoài nghi của Socrates đối với chữ viết, thứ mà ông lo sợ sẽ làm yếu trí nhớ và sự rèn luyện trí tuệ. Mặc dù những lo lắng cụ thể của nhà hiền triết về chữ viết sau này được chứng minh là không đúng, thì nỗi bất an nền tảng liên quan đến các công nghệ hỗ trợ nhận thức mới và khả năng chúng định hình lại năng lực trí tuệ của con người vẫn tiếp tục tồn tại trong kỷ nguyên AI.

Các nghiên cứu thực nghiệm hiện đang cung cấp bằng chứng rõ ràng cho những lo ngại đương đại này. Các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng ngay cả những chuyên gia dày dặn kinh nghiệm cũng có xu hướng buông lỏng tư duy phản biện khi thường xuyên sử dụng AI tạo sinh cho các nhiệm vụ đòi hỏi phân tích hoặc tổng hợp. Hơn nữa, sự phụ thuộc quá mức vào AI trong quá trình học tập đã được liên hệ với việc giảm kết nối của não bộ và giảm khả năng ghi nhớ thông tin. Hiện tượng này thường được lý giải là một dạng “giải phóng nhận thức” sai cách, khi thay vì dùng AI để giảm tải nhằm tập trung cho tư duy bậc cao, con người lại giao phó toàn bộ các quá trình nhận thức nền tảng cho máy. Việc phó mặc như vậy, nếu không được kiểm soát, sẽ làm suy yếu sự phát triển và duy trì các “cơ bắp tinh thần” thiết yếu, có thể biến tư duy của chúng ta thành người tiếp nhận thụ động thay vì người xử lý thông tin chủ động.

Tuy nhiên, câu chuyện không chỉ là chiều hướng đi xuống. Nhiều chuyên gia cho rằng AI, khi được sử dụng một cách thận trọng và có chủ đích, có thể trở thành một công cụ mạnh mẽ hỗ trợ trí tuệ con người. Cốt lõi nằm ở việc chuyển từ thụ động tiếp nhận sang chủ động tư duy phản biện. Thay vì yêu cầu AI đưa ra đáp án hoàn chỉnh, người dùng có thể tận dụng AI để tạo ra nhiều góc nhìn khác nhau, xác định các thiên kiến tiềm ẩn, hoặc thậm chí thách thức những giả định của chính mình. Cách tiếp cận này biến AI từ chiếc nạng thành một “đối thủ luyện tập”, tạo ra sự tương tác linh hoạt giúp mài sắc lập luận và đào sâu sự hiểu biết. Những chiến lược này bao gồm kiểm chứng thông tin AI cung cấp, liên tục tinh chỉnh câu lệnh để thúc đẩy quá trình tư duy sâu, và dành công sức để hiểu lý do tại sao AI đưa ra thông tin nhất định. Vì vậy, thách thức đặt ra không phải là từ chối AI, mà là nuôi dưỡng một thái độ tỉnh thức trong cách tích hợp AI vào đời sống hằng ngày và công việc chuyên môn.

Bằng cách hiểu rõ cơ chế của “giải phóng nhận thức” và chủ động thiết kế các tương tác nhằm thúc đẩy học tập tích cực và đánh giá phản biện, chúng ta có thể khai thác tiềm năng to lớn của AI mà không rơi vào những cạm bẫy của nó. Điều này đòi hỏi nỗ lực phối hợp từ mỗi cá nhân, từ người làm giáo dục đến các nhà phát triển công nghệ, nhằm xây dựng “năng lực hiểu biết về AI” – khả năng tương tác hiệu quả và có đạo đức với các hệ thống AI. Cuối cùng, tác động tương lai của AI đối với nhận thức con người sẽ phụ thuộc ít hơn vào bản chất của công nghệ, mà nhiều hơn vào cách chúng ta lựa chọn sử dụng và tương tác với nó.

Question 31. The author mentions Socrates's historical concerns in paragraph 1 primarily to _____.

- A. highlight the philosophical debate between ancient and modern thinkers
- B. prove that historical anxieties about technology are always misplaced
- C. suggest that writing, like AI, ultimately harms human memory
- D. demonstrate a constant fear surrounding innovative cognitive technologies**

(Tác giả đề cập đến những mối lo lịch sử của Socrates trong đoạn 1 chủ yếu để _____.

- A. nhấn mạnh cuộc tranh luận mang tính triết học giữa các nhà tư tưởng cổ đại và hiện đại
- B. chứng minh rằng những lo âu lịch sử về công nghệ luôn luôn sai lệch
- C. gợi ý rằng chữ viết, giống như AI, cuối cùng gây hại cho trí nhớ của con người
- D. cho thấy nỗi sợ hãi dai dẳng xung quanh các công nghệ nhận thức mang tính đổi mới)

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án D.
 - Tác giả nhắc đến Socrates để cho thấy nỗi lo về công nghệ mới làm hại trí não là một "nỗi sợ thường trực" (*constant fear*) xuyên suốt lịch sử, từ chữ viết đến AI.

Question 32. Which of the following best summarizes the main idea of paragraph 2?

- A. Experienced professionals are more susceptible to the negative cognitive effects of AI than other people due to the nature of their work.
- B. Empirical evidence suggests over-reliance on AI can impair critical thinking and memory due to improper cognitive offloading.**
- C. It has been argued among researchers whether AI tools are inherently detrimental to brain connectivity and memory formation when used constantly.
- D. Cognitive offloading is the use of external tools such as AI to reduce the mental effort needed for a task, thereby lowering cognitive load.

(Câu nào dưới đây tóm tắt chính xác nhất ý chính của đoạn 2?

- A. Các chuyên gia dày dạn dễ bị ảnh hưởng tiêu cực của AI đối với nhận thức hơn những người khác do tính chất công việc của họ.
- B. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy sự phụ thuộc quá mức vào AI có thể làm suy giảm tư duy phản biện và trí nhớ do việc giải phóng nhận thức sai cách.
- C. Các nhà nghiên cứu đã tranh luận liệu các công cụ AI có gây hại cho kết nối não bộ và quá trình hình thành ký ức khi được sử dụng liên tục hay không.
- D. Giải phóng nhận thức là việc sử dụng các công cụ bên ngoài như AI để giảm nỗ lực tinh thần cần thiết cho một nhiệm vụ, từ đó giảm tải nhận thức.)

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án B.
 - Ý chính đoạn 2: Các bằng chứng thực nghiệm (*empirical evidence*) cho thấy phụ thuộc AI quá mức (*over-reliance*) gây hại tư duy/trí nhớ (*impair critical thinking and memory*) do giao phó nhận thức sai cách (*improper cognitive offloading*).

Question 33. Which of the following is **NOT** mentioned in the passage as a potential negative consequence of using generative AI excessively?

- A. Reduced brain connectivity. **B. Lowered interpersonal competence.**
C. Weakened mental muscles D. Decreased memorability of information.

(Điều nào dưới đây **KHÔNG** được nhắc đến trong bài như một hậu quả tiêu cực có thể xảy ra khi sử dụng AI tạo sinh quá mức?)

- A. Giảm kết nối não bộ. B. Giảm năng lực giao tiếp giữa người với người.
C. Suy yếu “cơ bắp tinh thần”. D. Giảm khả năng ghi nhớ thông tin.)

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án B.
 - Các hậu quả có trong bài: Giảm kết nối não bộ (A), Yếu cơ bắp tinh thần (C), Giảm trí nhớ (D).
 - **B** (*Lowered interpersonal competence* - Giảm năng lực giao tiếp) **không** được đề cập trong bài.

Question 34. The phrase “**apprehension**” in paragraph 1 most likely means _____.

- A. worry** B. uncertainty C. adversity D. argument

(Cụm từ “**apprehension**” trong đoạn 1 có khả năng mang nghĩa _____).

- A. lo lắng B. sự không chắc chắn C. nghịch cảnh D. tranh luận)

Giải thích:

- A. worry - **ĐÚNG:** *Apprehension* (sự e sợ/lo ngại) đồng nghĩa với *Worry/Anxiety*.
- B. uncertainty - SAI.
- C. adversity - SAI.
- D. argument - SAI.

Question 35. The word “**their**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. biases' B. professionals' **C. users'** D. perspectives'

(Từ “**their**” trong đoạn 3 ám chỉ _____).

A. những thiên kiến

B. những người chuyên môn

C. người dùng

D. những góc nhìn)

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án C.
 - o "...users can... challenge **their** own assumptions." -> *Their* ám chỉ *users* (người dùng).

Question 36. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

"Such delegation, when unchecked, hinders the development and maintenance of essential mental muscles, potentially transforming our minds into mere passive recipients rather than active processors of information."

- A. If left unregulated, delegating tasks to AI might prevent us from staying active, causing the brain to lose certain cognitive functions assisting with processing information.
- B. The uncontrolled usage of AI for mental tasks will inevitably impede cognitive growth, making individuals less active in processing information.
- C. Giving mental tasks to AI, without proper oversight, can weaken cognitive development, leading to a state where minds passively accept information instead of actively engaging with it.**
- D. The unchecked delegation of mental responsibilities to AI has been reported to lead to a decline in cognitive functions, turning individuals into passive receivers of data.

(Câu nào dưới đây diễn đạt đúng nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?

"Such delegation, when unchecked, hinders the development and maintenance of essential mental muscles, potentially transforming our minds into mere passive recipients rather than active processors of information."

- A. Nếu không được kiểm soát, việc giao các nhiệm vụ cho AI có thể khiến chúng ta kém chủ động, làm não bộ mất đi một số chức năng hỗ trợ xử lý thông tin.
- B. Việc sử dụng AI cho các nhiệm vụ trí óc một cách không kiểm soát chắc chắn sẽ cản trở sự phát triển nhận thức, khiến con người kém chủ động trong xử lý thông tin.
- C. Giao phó các nhiệm vụ tinh thần cho AI mà không giám sát đúng mức có thể làm suy yếu sự phát triển nhận thức, dẫn đến tình trạng tâm trí thụ động tiếp nhận thông tin thay vì chủ động tương tác với nó.
- D. Việc giao phó không kiểm soát các trách nhiệm tinh thần cho AI đã được báo cáo là gây suy giảm các chức năng nhận thức, biến con người thành người tiếp nhận dữ liệu một cách thụ động.)

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án C.
 - o Câu gốc: Việc giao phó không kiểm soát (*unchecked delegation*) cản trở phát triển năng lực

trí não (*hinders development...*), biến ta thành kẻ thụ động (*passive recipients*).

- o C: *Giving mental tasks to AI, without proper oversight, can weaken cognitive development, leading to a state where minds passively accept information...* -> Paraphrase chuẩn xác tất cả các ý chính.

Question 37. The phrase “succumbing to its pitfalls” in paragraph 4 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

- A. falling into traps
- B. overcoming obstacles**
- C. giving in to hazards
- D. yielding to challenges

(Cụm từ “succumbing to its pitfalls” trong đoạn 4 có nghĩa **TRÁI NGƯỢC** với _____).

- A. rơi vào bẫy
- B. vượt qua trở ngại
- C. chịu thua trước các nguy cơ
- D. nhượng bộ trước các thách thức

Giải thích:

- A. falling into traps - **SAI**: Đồng nghĩa.
- B. overcoming obstacles - **ĐÚNG**: *Succumbing to* (đầu hàng/gục ngã trước) trái nghĩa với *Overcoming* (vượt qua). *Pitfalls* (cạm bẫy) tương phản với *Obstacles* (trở ngại - trong ngữ cảnh vượt qua). Ý chung: Đầu hàng cạm bẫy >< Vượt qua trở ngại.
- C. giving in to hazards - **SAI**: Đồng nghĩa.
- D. yielding to challenges - **SAI**: Đồng nghĩa (yielding = succumbing).

Question 38. It can be inferred from the passage that developing ‘AI literacy’ would primarily involve _____.

- A. focusing solely on the technical aspects of AI development and programming
- B. learning to critically evaluate, actively engage with, and ethically use AI technologies**
- C. passively accepting AI outputs to maximize efficiency and productivity
- D. completely avoiding the use of generative AI tools in academic and professional settings

(Có thể suy ra từ bài rằng phát triển “năng lực hiểu biết về AI (AI literacy)” chủ yếu bao gồm _____).

- A. chỉ tập trung vào các khía cạnh kỹ thuật của phát triển và lập trình AI
- B. học cách đánh giá phản biện, tương tác chủ động và sử dụng AI một cách có đạo đức
- C. thụ động chấp nhận đầu ra của AI để tối đa hóa hiệu quả và năng suất
- D. hoàn toàn tránh sử dụng các công cụ AI tạo sinh trong môi trường học thuật và chuyên môn

Giải thích:

- **ĐÚNG**: Đáp án B.

- o Suy luận từ định nghĩa "AI literacy" trong bài: "*effectively and ethically engage with AI*" và các chiến lược ở đoạn 3 (fact-checking, refining prompts...).
- o **B**: Học cách đánh giá phản biện (*critically evaluate*), tương tác chủ động (*actively engage*) và dùng có đạo đức (*ethically use*).

Question 39. Where in the passage does the following sentence best fit?

"This means that users must consciously adopt strategies that encourage active thought rather than simply accepting AI-generated content."

- A. [III] B. [IV] **C. [II]** D. [I]

(Câu sau đây phù hợp nhất với vị trí nào trong bài?)

"This means that users must consciously adopt strategies that encourage active thought rather than simply accepting AI-generated content."

- A. [III] B. [IV] C. [II] D. [I]

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án C (Vị trí [II]).
 - o Logic:
 - Câu trước [II]: Chia khóa là chuyển từ thụ động sang chủ động (*active, critical engagement*).
 - Câu chèn: Điều này nghĩa là người dùng phải áp dụng chiến lược khuyến khích tư duy chủ động (*adopt strategies that encourage active thought*). -> Giải thích cho câu trước.
 - Câu sau [II]: Thay vì hỏi đáp án, hãy dùng AI để tạo góc nhìn đa dạng... -> Ví dụ cụ thể cho chiến lược chủ động.
 - o Vị trí [II] là cầu nối hoàn hảo giữa nguyên lý và ví dụ.

Question 40. Which of the following best summarizes the main idea of the passage?

- A. Cognitive offloading, a millennial-old strategy, is now being misused with AI, requiring a complete overhaul of educational systems in order to prevent people from over-relying on it.
- B. The debate surrounding AI's impact on human cognition is complex, but current research has supported its negative effects, urging people to refrain from this risky technology.
- C. While AI presents risks to cognitive function through over-reliance, mindful and active engagement can transform it into a powerful tool for intellectual augmentation.**
- D. Generative AI tools are fundamentally detrimental to human cognitive abilities, echoing ancient philosophical warnings.

(Câu nào dưới đây tóm tắt chính xác nhất ý chính của toàn bài?)

- A. Giải phóng nhận thức – một chiến lược đã tồn tại hàng thiên niên kỷ – đang bị lạm dụng trong thời đại AI, đòi hỏi cải tổ toàn bộ hệ thống giáo dục để ngăn con người phụ thuộc vào nó.
- B. Cuộc tranh luận về tác động của AI đối với nhận thức con người rất phức tạp, nhưng các nghiên cứu hiện tại đã chứng minh những ảnh hưởng tiêu cực của nó, buộc con người phải tránh xa công nghệ rủi ro này.
- C. Mặc dù AI tiềm ẩn rủi ro đối với chức năng nhận thức khi bị phụ thuộc quá mức, sự chủ động và tỉnh thức trong cách sử dụng có thể biến AI thành một công cụ mạnh mẽ hỗ trợ phát triển trí tuệ.
- D. Các công cụ AI tạo sinh vốn gây hại cho năng lực nhận thức của con người, lặp lại những cảnh báo triết học cổ xưa.)

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án C.
 - Vế 1: AI có rủi ro nếu phụ thuộc quá mức (*presents risks... through over-reliance* - Đoạn 1, 2).
 - Vế 2: Nhưng nếu dùng chủ động và tỉnh thức (*mindful and active engagement* - Đoạn 3, 4).
 - Vế 3: Nó sẽ là công cụ mạnh mẽ hỗ trợ trí tuệ (*powerful tool for intellectual augmentation*)